

PHỤ LỤC 5 – KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

1. Kinh phí cho hoạt động của các Viện tuyến trung ương:

Bảng 1: Nguồn kinh phí do Nhà nước cấp cho các Viện Kiểm nghiệm tuyến Trung ương

Đơn vị: Tỷ đồng

Đơn vị tính: tỷ đồng	Năm	Ngân sách NN	Chi tiền lương	Chi hoạt động kiểm nghiệm	Ngân sách không thường xuyên
Viện KN thuốc TW	2021	67,5	14,1	7,8	34,2
	2022	62,8	14,2	11,0	39,3
	2023	60,9	14,8	14,8	25,9
Viện KN thuốc HCM Tp.	2021	28,9	12,9	10,7	35,5
	2022	33,3	14,2	14,7	21,8
	2023	29,8	14,0	13,8	20,0
NICVB	2021	34,45	14,45	20	25
	2022	57,3	14,45	22,85	20
	2023	22,784	12,784	20	

- Kinh phí hoạt động của các Viện trung ương đang được áp dụng theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công có thu, tự chủ 1 phần kinh phí;

- Trong 3 năm gần đây, phần kinh phí cấp và giao tự chủ gần như không thay đổi, nhưng trong bối cảnh chi thường xuyên cho con người tăng (theo kế hoạch lộ trình cải cách tiền lương tăng theo từng năm) nên thực tế số tiền đầu tư cho chuyên môn đang giảm dần theo từng năm.

2. Kinh phí cho hoạt động của các TTKN tuyến tỉnh:

- Biểu đồ cấp phí cho các TTKN theo miền Bắc, miền Trung và miền Nam các năm 2020, 2021, 2022 (Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4) - *Dữ liệu được chia theo vùng do chưa lựa chọn TTKN vùng do thời điểm khảo sát dữ liệu trước năm 2023*

- Phân tích kinh phí năm 2023: Bảng 5

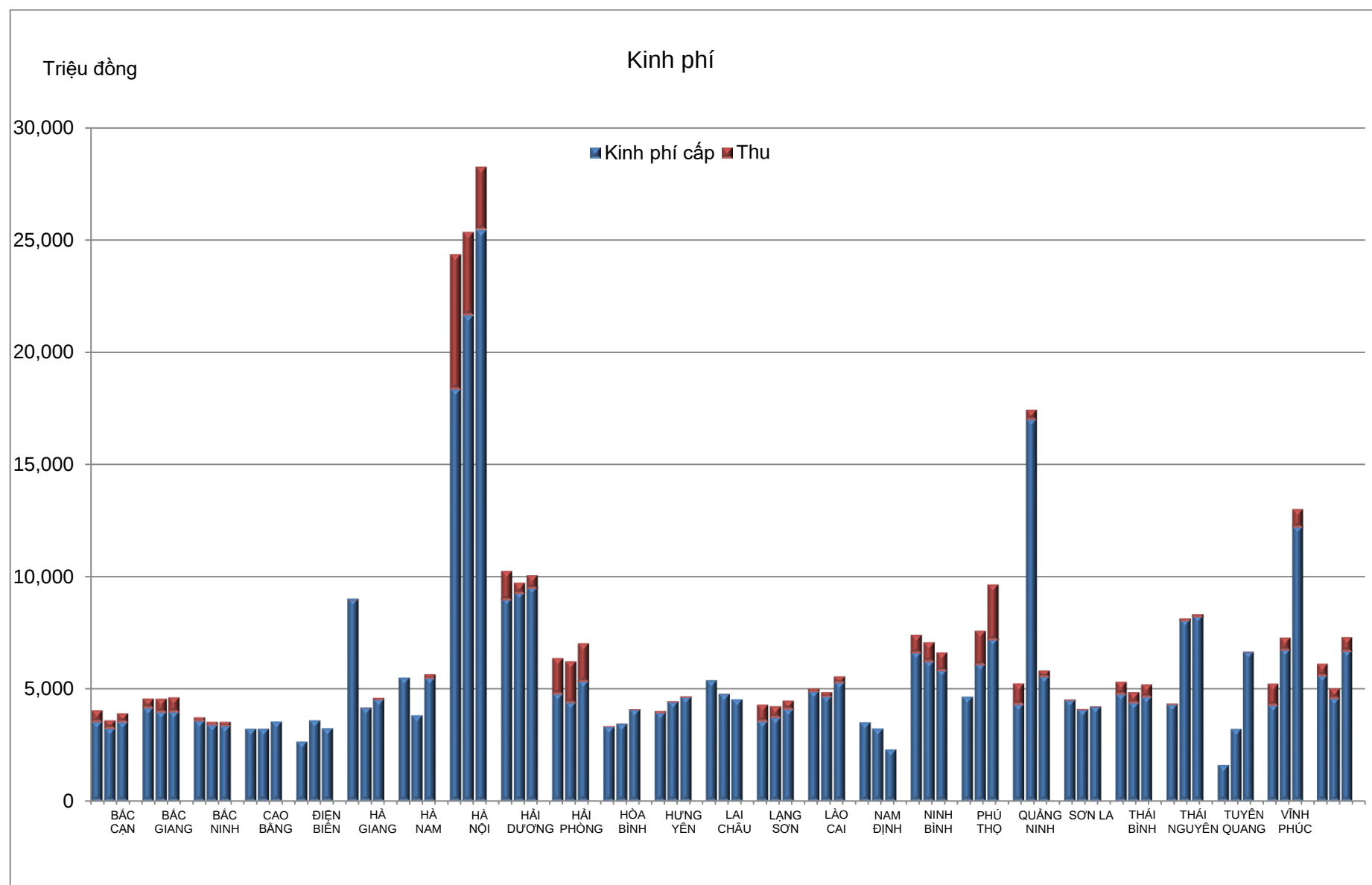
Bảng 2: Kinh phí được cấp và kinh phí thu của TTKN miền Bắc²

Đơn vị: Triệu đồng

TTKN	Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022			
	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/cấp (%)	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/cấp (%)	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/cấp (%)
Bắc Cạn	537,0	3.537,0	4.074,0	15,18	389,0	3.235,5	3.624,5	12,02	412,0	3.523,5	3.935,5	11,69
Bắc Giang	450,5	4.160,0	4.610,5	10,83	630,7	3.967,0	4.597,7	15,90	680,0	3.979,0	4.659,0	17,09
Bắc Ninh	180,0	3.580,9	3.760,9	5,03	160,0	3.392,5	3.552,5	4,72	200,0	3.352,5	3.552,5	5,97
Cao Bằng	0,0	3.217,0	3.217,0	0,00	0,0	3.217,0	3.217,0	0,00	0,0	3.533,6	3.533,6	0
Điện Biên	0,0	2.645,1	2.645,1	0,00	0,0	3.591,0	3.591,0	0,00	0,0	3.241,0	3.241,0	0
Hà Giang	15,0	9.011,0	9.026,0	0,17	15,0	4.164,2	4.179,2	0,36	110,0	4.531,9	4.641,9	2,43
Hà Nam	0,0	5.491,9	5.491,9	0,00	0,0	3.812,9	3.812,9	0,00	195,9	5.504,0	5.700,0	3,56
Hà Nội	6.000,0	18.357,0	24.357,0	32,69	3.700,0	21.645,0	25.345,0	17,09	2.800,0	25.435,0	28.235,0	11,01
Hải Dương	1.300,0	9.020,2	10.320,2	14,41	500,0	9.307,1	9.807,1	5,37	600,0	9.530,0	10.130,0	6,3
Hải Phòng	1.643,1	4.792,7	6.435,8	34,28	1.900,8	4.390,0	6.290,8	43,30	1.753,1	5.348,0	7.101,1	32,78
Hòa Bình	41,7	3.313,0	3.354,7	1,26	16,7	3.434,8	3.451,5	0,49	48,2	4.072,0	4.120,2	1,18
Hưng Yên	100,0	3.940,0	4.040,0	2,54	52,0	4.424,0	4.476,0	1,18	70,0	4.635,0	4.705,0	1,51
Lai Châu	0,0	5.378,0	5.378,0	0,00	3,5	4.768,0	4.771,5	0,07	0,0	4.518,8	4.518,8	0
Lạng Sơn	778,1	3.551,8	4.329,9	21,91	536,2	3.724,9	4.261,1	14,40	418,9	4.096,6	4.515,5	10,23
Lào Cai	160,0	4.891,0	5.051,0	3,27	226,5	4.668,5	4.895,0	4,85	306,7	5.301,0	5.607,7	5,79

Nam Định	0,0	3.505,9	3.505,9	0,00	0,0	3.224,9	3.224,9	0,00	0,0	2.286,4	2.286,4	0
Ninh Bình	849,9	6.635,0	7.484,9	12,81	900,0	6.243,1	7.143,1	14,42	857,0	5.835,4	6.692,4	14,69
Phú Thọ	0,0	4.635,0	4.635,0	0,00	1.566,0	6.101,1	7.667,1	25,67	2.496,8	7.231,8	9.728,6	34,53
Quảng Ninh	972,5	4.318,0	5.290,5	22,52	458,0	17.010,0	17.468,0	2,69	304,0	5.564,0	5.868,0	5,46
Sơn La	47,0	4.503,0	4.550,0	1,04	51,6	4.080,2	4.131,8	1,27	37,2	4.200,0	4.237,2	0,88
Thái Bình	590,3	4.775,4	5.365,7	12,36	510,9	4.388,4	4.899,4	11,64	600,3	4.645,5	5.245,8	12,92
Thái Nguyên	73,4	4.305,3	4.378,7	1,71	123,3	8.096,4	8.219,7	1,52	159,1	8.258,2	8.417,3	1,93
Tuyên Quang	0,0	1.605,0	1.605,0	0,00	0,0	3.206,9	3.206,9	0,00	18,2	6.648,0	6.666,2	0,27
Vĩnh Phúc	1.003,2	4.273,6	5.276,8	23,47	588,0	6.767,6	7.355,6	8,69	837,0	12.234,9	13.071,9	6,84
Yên Bái	574,3	5.610,0	6.184,3	10,24	470,6	4.589,5	5.060,0	10,25	670,0	6.713,0	7.383,0	9,98

² Theo báo cáo tổng hợp dữ liệu hệ thống Kiểm nghiệm năm 2023 của Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương



Hình 1: Biểu đồ kinh phí hoạt động năm 2020 – 2022 – TTKN miền Bắc²

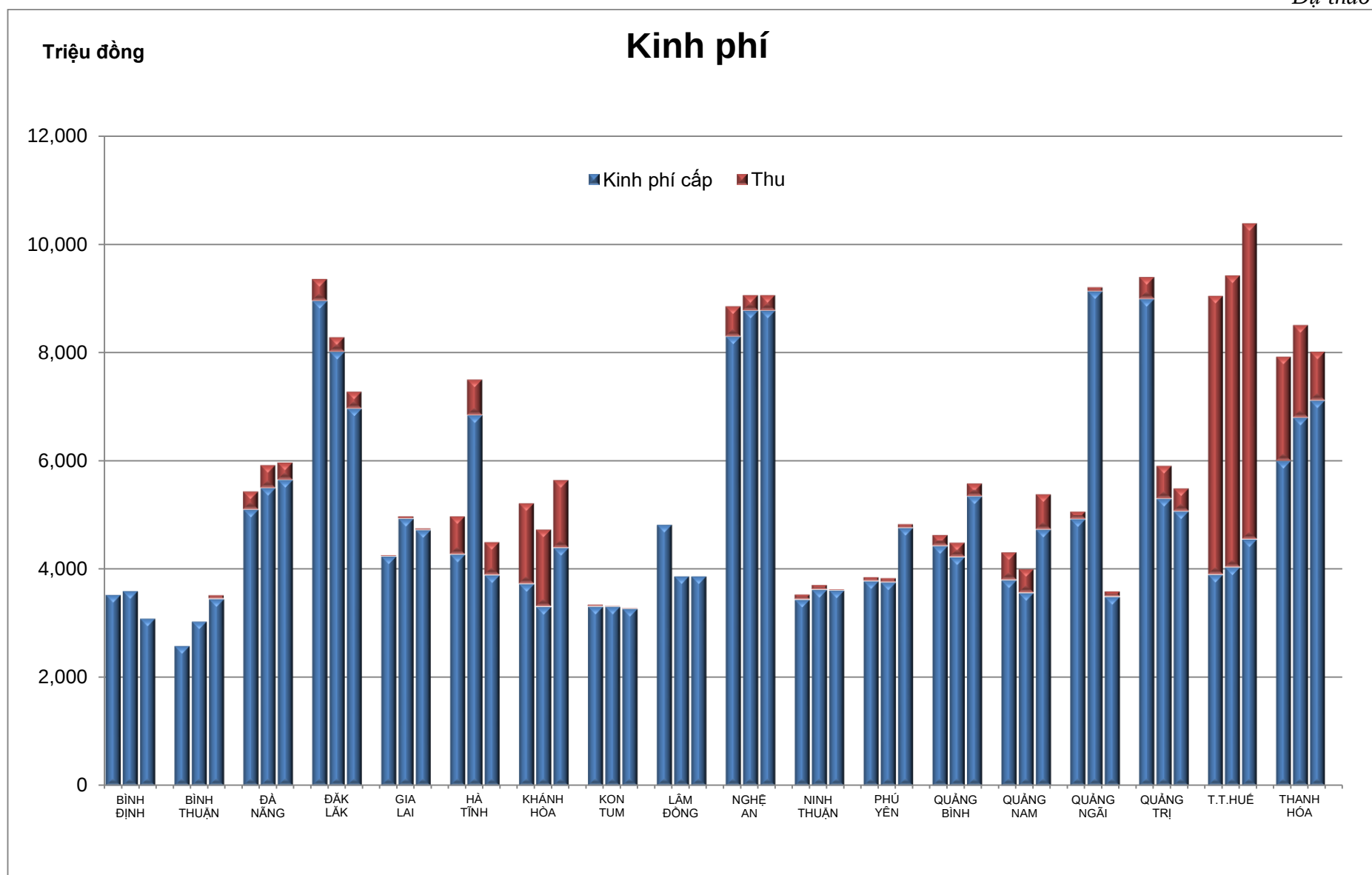
Bảng 3: Kinh phí được cấp và kinh phí thu của TTKN miền Trung²

Đơn vị: Triệu đồng

TTKN	Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022			
	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/cấp (%)	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/cấp (%)	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/cấp (%)
Bình Định	0,0	3.541,6	3.541,6	0,00	0,0	3.611,2	3.611,2	0,0	0,0	3.103,9	3.103,9	0
Bình Thuận	0,0	2.598,0	2.598,0	0,00	0,0	3.051,5	3.051,5	0,0	53,6	3.464,0	3.517,6	1,55
Đà Nẵng	328,7	5.107,3	5.436,0	6,44	416,8	5.509,2	5.926,0	7,6	315,9	5.656,4	5.972,3	5,58
Đắk Lắk	400,0	8.957,0	9.357,0	4,47	263,0	8.017,9	8.280,9	3,3	309,3	6.969,4	7.278,8	4,44
Gia Lai	14,0	4.244,2	4.258,2	0,33	34,0	4.943,0	4.977,0	0,7	22,0	4.733,9	4.755,9	0,46
Hà Tĩnh	700,0	4.280,0	4.980,0	16,36	650,0	6.850,0	7.500,0	9,5	600,0	3.901,0	4.501,0	15,38
Khánh Hòa	1.481,3	3.737,0	5.218,3	39,64	1.414,8	3.316,0	4.730,8	42,7	1.242,8	4.403,5	5.646,3	28,22
Kon Tum	23,3	3.321,0	3.344,3	0,70	4,9	3.321,0	3.325,9	0,2	4,1	3.283,7	3.287,8	0,12
Lâm Đồng	0,0	4.831,4	4.831,4	0,00	0,0	3.883,5	3.883,5	0,0	0,0	3.883,5	3.883,5	0
Nghệ An	551,0	8.300,0	8.851,0	6,64	282,0	8.775,0	9.057,0	3,2	282,0	8.775,0	9.057,0	3,21
Ninh Thuận	82,4	3.449,8	3.532,2	2,39	73,3	3.633,8	3.707,1	2,0	7,8	3.618,8	3.626,6	0,22
Phú Yên	60,0	3.792,0	3.852,0	1,58	68,0	3.767,0	3.835,0	1,8	60,0	4.772,0	4.832,0	1,26
Quảng Bình	191,5	4.440,0	4.631,5	4,31	256,6	4.234,0	4.490,6	6,1	234,1	5.353,9	5.588,0	4,37
Quảng Nam	505,0	3.808,1	4.313,1	13,26	432,7	3.569,8	4.002,5	12,1	646,0	4.740,0	5.386,0	13,63

Dự thảo 9

Quảng Ngãi	132,0	4.934,0	5.066,0	2,68	72,0	9.130,0	9.202,0	0,8	87,0	3.500,1	3.587,1	2,49
Quảng Trị	400,0	8.990,3	9.390,3	4,45	600,0	5.310,0	5.910,0	11,3	412,0	5.080,8	5.492,8	8,11
T.T.Huế	5.132,4	3.910,3	9.042,6	131,25	5.378,6	4.043,8	9.422,4	133,0	5.819,9	4.560,0	10.379,9	127,63
Thanh Hóa	1.917,0	6.007,0	7.924,0	31,91	1.700,0	6.806,0	8.506,0	25,0	895,1	7.120,0	8.015,1	12,57



Hình 2: Biểu đồ kinh phí hoạt động năm 2020 - 2022 – TTKN miền Trung²

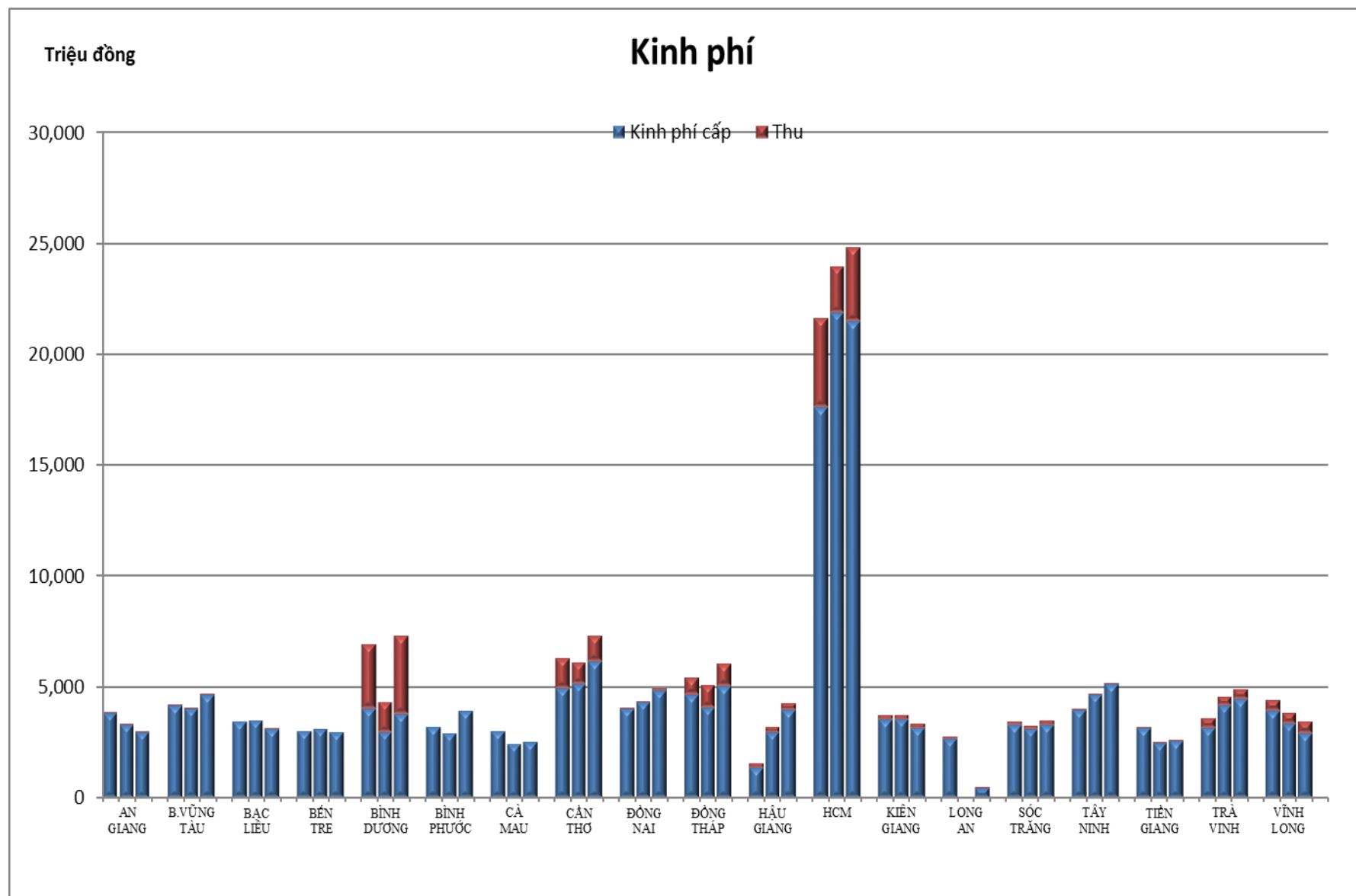
Bảng 4: Kinh phí được cấp và kinh phí thu của TTKN miền Nam²

Đơn vị: Triệu đồng

TTKN	Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022			
	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/ cấp (%)	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/ cấp (%)	Thu	Kinh phí cấp	Tổng	Thu/ cấp (%)
An Giang	34,2	3.838,0	3.872,2	0,89	54,7	3.281,3	3.336,0	1,67	27,4	2.956,6	2.984,0	0,93
B. Vũng Tàu	10,0	4.157,5	4.167,5	0,24	5,0	4.019,0	4.024,0	0,12	5,0	4.629,4	4.634,4	0,11
Bạc Liêu	0,0	3.430,6	3.430,6	0,00	0,0	3.478,1	3.478,1	0,00	3,5	3.098,0	3.101,5	0,11
Bến Tre	0,0	2.998,8	2.998,8	0,00	0,0	3.068,7	3.068,7	0,00	0,0	2.963,8	2.963,8	0
Bình Dương	2.900,0	3.999,0	6.899,0	72,52	1.385,0	2.932,0	4.317,0	47,24	3.549,0	3.750,0	7.299,0	94,64
Bình Phước	0,0	3.178,5	3.178,5	0,00	0,0	2.905,8	2.905,8	0,00	0,0	3.891,0	3.891,0	0
Cà Mau	0,0	3.015,2	3.015,2	0,00	0,0	2.411,9	2.411,9	0,00	0,0	2.520,8	2.520,8	0
Cần Thơ	1.380,4	4.912,0	6.292,4	28,10	963,6	5.123,9	6.087,5	18,81	1.165,8	6.134,1	7.299,9	19
Đồng Nai	44,3	4.000,0	4.044,3	1,11	5,9	4.286,1	4.292,0	0,14	96,8	4.857,4	4.954,2	1,99
Đồng Tháp	792,0	4.644,0	5.436,0	17,05	984,6	4.080,0	5.064,6	24,13	996,2	5.031,6	6.027,8	19,8
Hậu Giang	193,3	1.344,4	1.537,7	14,38	209,9	2.964,7	3.174,6	7,08	280,4	3.983,2	4.263,6	7,04
Hồ Chí Minh	4.000,0	17.623,0	21.623,0	22,70	2.067,0	21.885,0	23.952,0	9,44	3.343,0	21.490,0	24.833,0	15,56
Kiên Giang	181,5	3.529,5	3.711,0	5,14	205,5	3.505,9	3.711,4	5,86	199,2	3.155,0	3.354,2	6,31

Long An	66,5	2.669,0	2.735,5	2,49	24,2	0,0	24,2		25,9	440,0	465,9	5,9
Sóc Trăng	150,0	3.271,8	3.421,8	4,58	151,6	3.073,2	3.224,8	4,93	172,6	3.285,3	3.457,9	5,25
Tây Ninh	11,3	3.969,9	3.981,2	0,28	13,9	4.625,9	4.639,8	0,30	9,9	5.116,7	5.126,6	0,19
Tiền Giang	22,3	3.128,9	3.151,2	0,71	9,1	2.470,7	2.479,8	0,37	1,8	2.554,8	2.556,5	0,07
Trà Vinh	466,2	3.127,5	3.593,7	14,91	380,0	4.144,8	4.524,8	9,17	449,0	4.456,0	4.905,0	10,08
Vĩnh Long	494,3	3.928,1	4.422,4	12,58	504,6	3.312,5	3.817,1	15,23	534,2	2.903,1	3.437,3	18,4

(Nguồn dữ liệu: ² Theo báo cáo đánh giá xu hướng hệ thống Kiểm nghiệm năm 2020-2022 (Báo cáo kỹ thuật WHO) - Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương)



Hình 3: Biểu đồ kinh phí hoạt động năm 2020-2022 – TTKN miền Nam²

Bảng 5: Kinh phí các TTKN năm 2023¹

Nguồn dữ liệu: (1) Theo báo cáo tổng hợp dữ liệu hệ thống Kiểm nghiệm năm 2023 của Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên TTKN	Lương cho cán bộ	Kinh phí cho hoạt động chuyên môn	Tiền mua mẫu lấy	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	Chi khác	Thu từ dịch vụ	Tổng kinh phí	Năm liền trước (nghìn đồng)	Tỷ lệ so với năm liền trước (%)	% Kinh phí dành cho hoạt động chuyên môn	% dịch vụ so với tổng kinh phí	Ghi chú
1	AN GIANG	2,116,448	950,903	63,694	243,897	0	102,352	3,477,294	2,984,005	116.5%	34.4%	2.9%	
2	B.VŨNG TÀU	2,005,061	978,982	120,000	390,700	1,439,257	5,000	4,939,000	4,634,400	106.6%	27.7%	0.1%	
3	BẮC GIANG	3,068,160	422,770	107,870	172,040	368,160	779,070	4,918,070	4,659,000	105.6%	12.1%	15.8%	
4	BẮC CẠN	1,675,459	328,000	70,000	829,000	621,000	412,000	3,935,459	3,935,459	100.0%	29.4%	10.5%	
5	BẠC LIÊU	2,742,331	437,906	61,094	92,234	431,435	3,645	3,768,645	3,101,480	121.5%	14.1%	0.1%	
6	BẮC NINH	2,966,000	576,000	300,000	100,000	250,000	178,000	4,370,000	4,070,000	107.4%	15.5%	4.1%	
7	BẾN TRE	2,699,357	375,689	45,000	60,000	0	0	3,180,046	2,963,835	107.3%	13.7%	0.0%	
8	BÌNH ĐỊNH	2,358,812	431,990	108,010	3,082,846	1,007,605	0	6,989,263	3,103,936	225.2%	50.3%	0.0%	
9	BÌNH DƯƠNG	3,174,000	108,000	91,000	134,000	404,000	2,934,000	6,845,000	7,299,000	93.8%	3.5%	42.9%	
10	BÌNH THUẬN	2,336,000	666,400	100,000	48,600	295,000	44,178	3,490,178	3,517,573	99.2%	20.5%	1.3%	
11	CÀ MAU	2,072,780	215,220	155,000	36,600	1,500	0	2,481,100	2,472,864	100.3%	10.1%	0.0%	
12	CAO BẰNG	2,198,007	365,686	35,088	2,198,007	656,567	0	5,453,355	4,003,621	136.2%	47.0%	0.0%	
13	ĐẮK LẮK	3,579,601	1,307,603	74,849	817,693	1,189,689	309,326	7,278,761	7,278,761	100.0%	29.2%	4.2%	
14	BÌNH PHƯỚC	2,715,000	713,000	72,000	28,900	102,000	0	3,630,900	3,630,900	100.0%	20.4%	0.0%	
15	ĐIỆN BIÊN	2,472,980	227,271	105,000	75,540	360,208	0	3,240,999	3,240,999	100.0%	9.3%	0.0%	
16	ĐỒNG NAI	2,873,060	1,189,145	62,877	186,449	245,855	96,786	4,654,172	4,654,172	100.0%	29.6%	2.1%	
17	HÀ GIANG	2,994,084	667,769	100,000	770,000		110,000	4,641,853	4,641,853	100.0%	31.0%	2.4%	
18	HÀ NAM	2,237,879	1,257,989	68,847	1,790,535	148,798	195,934	5,699,982	5,699,982	100.0%	53.5%	3.4%	
19	HÀ NỘI	3,651,000	9,124,250	878,750	11,781,000	0	2,800,000	28,235,000	28,235,000	100.0%	74.0%	9.9%	
20	HÀ TĨNH	2,800,000	400,000	120,000	150,000	431,000	600,000	4,501,000	4,501,000	100.0%	12.2%	13.3%	
21	HẢI DƯƠNG	3,917,867	4,763,675	200,000	335,608	312,850	600,000	10,130,000	10,130,000	100.0%	50.3%	5.9%	
22	HẢI PHÒNG	3,021,475	1,356,000	60,000	0	910,525	1,753,096	7,101,096	7,101,096	100.0%	19.1%	24.7%	
23	HẬU GIANG	2,505,750	813,600	75,000	166,139	422,687	280,410	4,263,586	4,263,586	100.0%	23.0%	6.6%	
24	HCM	10,815,000	6,900,000		3,775,000		3,343,000	24,833,000	24,833,000	100.0%	43.0%	13.5%	
25	HÒA BÌNH	2,368,917	810,745	75,000	124,028	693,310	48,206	4,120,206	4,120,206	100.0%	22.7%	1.2%	

26	HƯNG YÊN	2,470,000	785,000	400,000	810,000	170,000	70,000	4,705,000	4,705,000	100.0%	33.9%	1.5%	
27	KHÁNH HÒA	2,556,147	247,192	64,983	115,226	531,351	1,242,757	4,757,656	4,757,656	100.0%	7.6%	26.1%	
28	KIÊN GIANG	2,175,000	141,751	95,800	742,449	0	199,160	3,354,160	3,354,160	100.0%	26.4%	5.9%	
29	KON TUM	2,319,230	469,381	112,000	24,685	358,424	4,085	3,287,805	3,287,805	100.0%	15.0%	0.1%	
30	LAI CHÂU	3,389,245	63,130	123,213	808,462	134,760	0	4,518,810	4,518,810	100.0%	19.3%	0.0%	
31	LÂM ĐỒNG	2,195,327	652,500		582,141	453,500	0	3,883,468	3,883,468	100.0%	31.8%	0.0%	
32	LONG AN		280,000	30,000	130,000		25,940	465,940	465,940	100.0%			CDC
33	NAM ĐỊNH	1,439,966	358,314	300,000	176,196	11,942	0	2,286,418	2,286,418	100.0%	23.4%	0.0%	
34	NGHỆ AN	3,624,000	902,000	160,000	3,614,000	1,369,000	282,000	9,951,000	9,951,000	100.0%	45.4%	2.8%	
35	NINH BÌNH	2,698,283	1,908,117		1,109,000	120,000	857,000	6,692,400	6,692,400	100.0%	45.1%	12.8%	
36	PHÚ THỌ	3,986,280	950,692	250,000	1,272,261	772,570	2,496,803	9,728,606	9,728,606	100.0%	22.8%	25.7%	
37	PHÚ YÊN	2,798,000	260,000	120,000	90,000	1,504,000	60,000	4,832,000	4,832,000	100.0%	7.2%	1.2%	
38	QUẢNG NAM	3,154,000	816,000	600,000		170,000	646,000	5,386,000	5,386,000	100.0%	15.2%	12.0%	
39	QUẢNG NGÃI	2,494,000	565,332	107,987	47,465	285,294	87,000	3,587,078	3,587,078	100.0%	17.1%	2.4%	
40	QUẢNG TRỊ	3,460,000	789,780	140,800	545,300	198,874	412,000	5,546,754	5,546,754	100.0%	24.1%	7.4%	
41	SÓC TRĂNG	2,831,779	308,949	30,742	97,820	20,000	180,820	3,470,110	3,457,947	100.4%	11.7%	5.2%	
42	THÁI BÌNH	3,125,351	804,122	170,514	174,951	370,562	600,279	5,245,779	5,245,779	100.0%	18.7%	11.4%	
43	THÁI NGUYÊN	2,830,305	155,000	95,000	865,050	4,312,822	159,090	8,417,267	8,417,267	100.0%	12.1%	1.9%	
44	T.T.HUẾ	3,124,010	1,179,085	159,000	81,000	16,905	5,819,850	10,379,850	10,379,850	100.0%	12.1%	56.1%	
45	TIỀN GIANG	2,193,247	130,094	148,281	18,145	65,000	1,760	2,556,527	2,556,527	100.0%	5.8%	0.1%	
46	TRÀ VINH	2,644,000	169,000	200,000	1,926,000	450,000	449,000	5,838,000	5,838,000	100.0%	35.9%	7.7%	
47	TUYÊN QUANG	2,070,000	730,000	95,000	3,229,900	523,100	18,240	6,666,240	6,666,240	100.0%	59.4%	0.3%	
48	VĨNH LONG	1,574,593	1,317,797	10,699	0	0	534,207	3,437,296	3,437,296	100.0%	38.3%	15.5%	
49	VĨNH PHÚC	3,808,600	8,087,325			339,000	837,000	13,071,925	13,071,925	100.0%	61.9%	6.4%	
50	YÊN BÁI	2,619,079	951,443	252,722	2,593,405	296,351	670,000	7,383,000	7,383,000	100.0%	48.0%	9.1%	
51	CẦN THƠ	4,465,464	1,490,172	59,628	65,294	53,547	1,165,777	7,299,882	7,299,882	100.0%	21.3%	16.0%	
52	ĐÀ NẴNG	2,884,766	751,808	109,212	918,468	908,027	315,850	5,888,131	5,888,131	100.0%	28.4%	5.4%	
53	ĐỒNG THÁP	3,159,000	675,000	650,000	82,614	465,000	996,174	6,027,788	6,027,788	100.0%	12.6%	16.5%	
54	GIA LAI	3,110,185	575,000	71,413	265,000	712,255	22,000	4,755,853	4,755,853	100.0%	17.7%	0.5%	
55	LẠNG SƠN	2,643,000	521,196	52,804	300,000	579,600	418,934	4,515,534	4,515,534	100.0%	18.2%	9.3%	
56	LÀO CAI	2,974,000	1,997,000	250,000	80,000	0	306,715	5,607,715	5,607,715	100.0%	37.0%	5.5%	
57	NINH THUẬN	2,842,090	200,000	70,000	319,998	186,683	7,820	3,626,591	3,626,591	100.0%	14.3%	0.2%	
58	QUẢNG BÌNH	3,408,798	112,594	80,276	115,882	10,689	234,110	3,962,349	3,962,349	100.0%	5.8%	5.9%	
59	QUẢNG NINH	3,373,000	915,000	220,000	870,000	186,000	304,000	5,868,000	5,868,000	100.0%	30.4%	5.2%	
60	SƠN LA	2,729,000	436,000	710,000	0	325,000	37,160	4,237,160	4,237,160	100.0%	10.3%	0.9%	
61	TÂY NINH	2,859,200	560,000	101,938	1,563,017	32,000	9,906	4,639,816	4,639,816	100.0%	45.8%	0.2%	

62	THANH HÓA	3,966,769	1,963,231	400,000	494,000	300,000	895,069	8,019,069	8,019,069	100.0%	30.6%	11.2%	
	Trung bình										26.3%	7.4%	

Theo dữ liệu ở các Bảng 5 cho thấy:

- Kinh phí đầu tư cho chuyên môn ở các TTKN tuyến tỉnh là không đồng đều và phụ thuộc vào ngân sách của UNND tỉnh/Tp trực thuộc; tính trong năm 2023 đơn vị được đầu tư nhiều nhất là TTKN Hà Nội, TTKN Hà Nam và TTKN Hải Dương, nhưng nguồn kinh phí tăng tập trung vào mua sắm sửa chữa lớn;

- Kinh phí đầu tư cho hoạt động chuyên môn chiếm tỷ lệ rất thấp, mức đầu tư trung bình cho cả hệ thống năm 2023 là 26,3% (có 06 TTKN mức đầu tư cho chuyên môn dưới 10%);

Theo dữ liệu ở các Bảng 2, 3, 4, 5 và Hình 1-2-3 cho thấy

- Kinh phí thu từ dịch vụ kiểm nghiệm thuốc mỹ phẩm ở mức rất thấp: mức thu trung bình năm 2023 là 7,4% (từ 0% đến 42,9%);

- Các TTKN có mức thu dịch vụ cao tập trung vào các tỉnh/thành phố có khu công nghiệp, hoặc tỉnh thành phố lớn như Bình Dương, Hải Dương và TTKN Thừa Thiên Huế (TTKN được giao đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về kiểm tra an toàn thực phẩm).

- Nguồn thu dịch vụ thấp chứng tỏ nhu cầu gửi mẫu dịch vụ ở các TTKN thuốc là rất thấp, không giống các ngành nghề khác, nhu cầu gửi mẫu dịch vụ là không đồng đều giữa các khu vực trong cả nước;

Như vậy các TTKN vẫn chủ yếu thực hiện chức năng kiểm soát chất lượng thuốc phục vụ công tác quản lý nhà nước là chủ yếu, thực tế các PTN lĩnh vực như an toàn thực phẩm và thiết bị y tế có nhu cầu xã hội hoá mạnh mẽ nhưng riêng lĩnh vực thuốc thì nhu cầu mở các PTN xã hội hoá gần như không có.

Phân tích nguyên nhân:

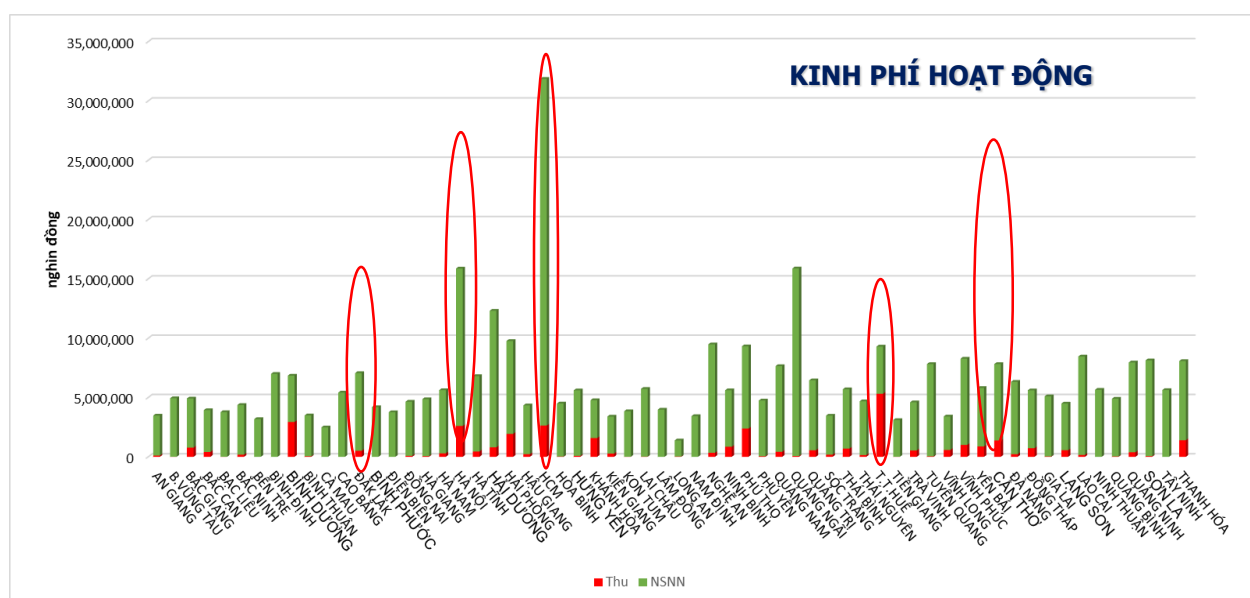
- Các TTKN đã được xây dựng từ lâu, nhưng năm 1990 - 2000 trong bối cảnh ngành Dược mới phát triển thì TTKN vẫn có thể đáp ứng năng lực kiểm soát chất lượng thuốc tại thời điểm đó. Sau năm 2000, trong khi ngành sản xuất công nghiệp Dược phát triển nhanh chóng thì các TTKN không được đầu tư và ngày càng thụt lùi do đó chưa đáp ứng được nhu cầu tương xứng với sự phát triển của ngành;

- Hệ thống Kiểm nghiệm có trong Quy hoạch từ 2017, nhưng do thời gian Quy hoạch kéo dài dẫn đến TTKN và UBND các tỉnh thành phố chưa đủ căn cứ pháp lý để đầu tư và phát triển dẫn đến cơ sở vật chất và năng lực của các TTKN ngày càng đi ngược lại với nhu cầu kiểm tra chất lượng thuốc trên thị trường;

- Tác động của chính sách giao tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp có thu: Khác với các dịch vụ khác của ngành Y tế thì dịch vụ kiểm nghiệm thuốc là lĩnh vực dịch vụ đặc biệt, ít khách hàng là người dân ở tuyến tỉnh có nhu cầu kiểm tra chất lượng thuốc nên nguồn thu dịch vụ là rất hạn chế. Theo tiến độ của giao kinh phí tự chủ chung được áp dụng lên khối các TTKN khiến các TTKN đang được đầu tư rất ít về chuyên môn lại càng thu hẹp lại để đảm bảo quy định. Do vậy, việc giao % kinh phí tự chủ đối với khối các TTKN cần được cân nhắc và xem xét, vì nhu cầu đảm bảo chất lượng thuốc cho toàn quốc vẫn cần thiết, TTKN là cơ quan gác cổng đảm bảo chất lượng thuốc trên thị trường thường xuyên được lấy mẫu kiểm tra ổn định và trải rộng từ vùng đông dân cư đến vùng núi cư dân thưa thớt.

3. Kinh phí đầu tư các TTKN vùng

Tên đơn vị	NSNN (nghìn đồng)
YÊN BÁI	5,804,355
HÀ NỘI	29,221,000
T.T.HUẾ	9,297,380
ĐẮK LĂK	7,056,612
HCM	29,221,000
CẦN THƠ	7,818,813
Trung bình HT	5,804,507



Các TTKN vùng được lựa chọn là các đơn vị nhận được sự đầu tư lớn của UBND các tỉnh hơn so với các TTKN thuộc hệ thống từ 5,8 tỷ - 29 tỷ (trừ Yên Bái có mức đầu tư ngang bằng với giá trị trung bình của hệ thống là 5,8 tỷ). Như vậy với nguồn ngân sách nhà nước đang được cấp tại các đơn vị này đã đảm bảo mức độ duy trì các hoạt động chuyên môn ở mức đảm bảo và cao so với các TTKN trong hệ thống.